

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Số: 222/CBTT-DSC

Hà Nội, Ngày 27 tháng 2 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Mã Chứng khoán : DSC

Mã Thành viên: 024

Địa chỉ : Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường
Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại liên hệ : +84 243 880 3456

Fax : +84 243 783 2189

Email : info@dsc.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố (*):**

Công ty Cổ phần Chứng Khoán DSC (“DSC”) công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và giải trình liên quan như sau:

- Ngày 27 / 2 /2026, DSC đã gửi Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Công văn giải trình liên quan đến Quý Cơ Quan theo quy định;
- Bên cạnh đó, DSC đã đăng tải nội dung về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Công văn giải trình liên quan trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27 / 2 /2026 tại đường dẫn: <https://dsc.com.vn/> của Công ty.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27 / 2 /2026 tại đường dẫn: <https://dsc.com.vn/> của Công ty.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẠCH QUỐC VINH

Tài liệu đính kèm: 7

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
- Công văn giải trình liên quan



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Anh	Chủ tịch
Ông Bạch Quốc Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Bùi Văn Hùng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 04/4/2025)
Ông Phạm Quang Hưng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 14/01/2026)
Ông Vũ Nhật Lâm	Thành viên độc lập (miễn nhiệm nhiệm ngày 04/4/2025)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Ngọc Ly	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Bạch Quốc Vinh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Đức Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bạch Quốc Vinh – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Đức Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Giấy ủy quyền số 04/2024/UQ-CTHĐQT/DSC ngày 04/7/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2026

Số: 11/2026/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 52. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

SỨC MẠNH TỪ VIỆC THẤU HIỂU
KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hoàng Thị Vinh
Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2023-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Lê Đại Dương
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4650-2026-026-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.021.023.311.550	5.756.139.855.473
I. Tài sản tài chính	110		6.995.991.255.312	5.751.946.696.325
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	308.974.913.991	480.274.656.275
1.1. Tiền	111.1		308.974.913.991	480.274.656.275
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	112	4.3.1	3.319.362.371.700	2.779.791.689.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4.3.2	432.251.506.849	270.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	4.3.3	2.885.493.985.825	2.186.281.583.458
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4.4	(36.209.977.289)	(36.224.742.061)
6. Các tài sản tài chính khác	117	4.5	81.129.544.187	66.304.341.774
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		81.129.544.187	66.304.341.774
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		39.638.634.191	33.396.122.603
6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		41.490.909.996	32.908.219.171
7. Trả trước cho người bán	118	4.5	4.290.000.000	4.225.000.000
8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	4.5	2.332.030.251	2.930.328.081
9. Các khoản phải thu khác	122	4.5	246.050.092	243.010.092
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	4.5	(1.879.170.294)	(1.879.170.294)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		25.032.056.238	4.193.159.148
1. Tạm ứng	131	4.5	337.298.456	70.204.715
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.6	3.764.117.782	3.158.044.433
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	4.7	20.930.640.000	914.640.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	50.270.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.934.531.035	36.150.267.357
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.280.947.470	13.889.090.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	6.635.875.356	8.056.821.857
Nguyên giá	222		16.820.678.349	14.966.290.869
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(10.184.802.993)	(6.909.469.012)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	5.645.072.114	5.832.269.136
Nguyên giá	228		11.949.518.480	10.886.918.480
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(6.304.446.366)	(5.054.649.344)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		26.653.583.565	22.261.176.364
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	4.7	2.205.238.540	2.496.952.886
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.6	12.224.749.231	9.992.418.455
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.10	12.223.595.794	9.771.805.023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.059.957.842.585	5.792.290.122.830

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.033.099.359.896	3.390.676.192.879
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.025.976.066.508	3.388.326.479.655
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	4.11	3.938.843.638.522	3.340.274.390.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		3.938.843.638.522	3.340.274.390.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	4.12	8.597.342.383	1.953.212.364
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.849.812.181	517.873.252
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		231.000.000	240.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.15	48.620.483.110	25.381.397.583
6. Phải trả người lao động	323		7.728.936.523	7.830.541.661
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		186.867.430	194.267.480
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.13	16.151.678.754	6.219.144.612
9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	104.500.000
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.14	3.063.140.092	2.295.928.729
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		703.167.513	3.315.223.974
II. Nợ phải trả dài hạn	340		7.123.293.388	2.349.713.224
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.9	7.123.293.388	2.349.713.224
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.16	3.026.858.482.689	2.401.613.929.951
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.026.858.482.689	2.401.613.929.951
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.750.499.110.000	2.048.889.250.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.749.999.110.000	2.048.389.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1 a		2.749.999.110.000	2.048.389.250.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		500.000.000	500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		276.082.858.925	352.448.166.187
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.059.957.842.585	5.792.290.122.830

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		274.999.911	204.838.925
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008	5.1	399.547.900.000	112.079.760.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	012		11.940.000	11.940.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	013	5.2	16.502.140.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	021		11.469.062.140.000	9.412.739.210.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		11.194.196.070.000	9.193.422.790.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		97.231.400.000	124.572.700.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		107.425.960.000	645.640.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		70.208.710.000	94.098.080.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	022		1.181.280.000	1.179.430.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.181.280.000	1.179.430.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	023	5.3	77.557.050.000	94.075.300.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (VND)	025	5.4	3.867.770.000	8.191.680.000
5. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026	5.5	345.803.445.094	290.098.983.593
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		342.484.102.044	289.824.563.378
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3.319.343.050	274.420.215
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		3.190.297.963	17.997.037
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		129.045.087	256.423.178
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	5.6	345.789.988.622	290.076.907.821
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.1		345.774.327.013	289.916.308.289
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.2		15.661.609	160.599.532
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		13.456.472	22.075.772


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 26 tháng 02 năm 2026


Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng


Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		263.177.087.823	179.126.840.914
- Lãi bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.1	6.1	99.479.395.390	28.532.163.322
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.2	6.2	51.512.000.104	53.945.648.351
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.3	6.3	112.185.692.329	96.649.029.241
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	18.716.937.392	9.980.263.314
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	253.428.970.873	197.292.446.866
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		113.782.816.122	103.975.163.406
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		14.113.000.000	2.761.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.706.759.920	3.143.235.986
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		5.375.935.227	6.581.818.182
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	6.4	22.705.429.180	248.466.246
Cộng doanh thu hoạt động	20		695.006.936.537	503.109.234.914
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		27.723.602.797	34.782.555.522
- Lỗ bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.1	6.1	819.660.427	4.095.684.751
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.2	6.2	25.260.624.600	29.826.863.351
- Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ			1.643.317.770	860.007.420
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.5	(14.764.772)	34.451.136
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.5	117.488.542.050	121.230.854.531
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	6.5	400.776.884	1.076.413.500
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	6.5	1.594.500.546	3.117.807.998
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.5	3.937.660.442	3.353.921.807
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.5	80.000.000	1.892.252.164
Cộng chi phí hoạt động	40		151.210.317.947	165.487.756.658

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		4.030.215.473	2.505.555.661
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		4.030.215.473	2.505.555.661
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	6.6	150.449.692.964	71.932.753.915
Cộng chi phí tài chính	60		150.449.692.964	71.932.753.915
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.7	52.657.591.766	47.495.849.385
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		344.719.549.333	220.698.430.617
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		19.698.902	52.687.903
8.2. Chi phí khác	72		712.500.000	65.859.514
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(692.801.098)	(13.171.611)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		344.026.748.235	220.685.259.006
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		68.831.503.956	43.865.406.690
10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	6.8	64.057.923.792	42.648.430.165
10.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2	6.9	4.773.580.164	1.216.976.525
XI. LÃI KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		275.195.244.279	176.819.852.316
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. LÃI THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500		275.195.244.279	176.819.852.316
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	4.16.4	1.268	847
13.2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502	4.16.4	1.268	847


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 26 tháng 02 năm 2026


Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng




Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	6.8	344.026.748.235	220.685.259.006
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		66.058.201.235	(1.264.995.795)
- Khấu hao tài sản cố định	03		4.525.131.003	3.897.088.210
- Các khoản dự phòng	04		(14.764.772)	34.451.136
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	07		(7.772.313.773)	(9.188.437.080)
- Chi phí lãi vay	06	6.6	150.449.692.964	71.932.753.915
- Dự thu tiền lãi	08		(81.129.544.187)	(67.940.851.976)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		25.260.624.600	29.826.863.351
- Lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		25.260.624.600	29.826.863.351
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(51.512.000.104)	(53.945.648.351)
- (Lãi) đánh giá giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(51.512.000.104)	(53.945.648.351)
5. (Lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	30		(1.511.711.613.924)	(1.275.718.519.799)
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(513.319.307.196)	(1.076.774.299.259)
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(162.251.506.849)	173.456.986.302
- (Tăng) các khoản cho vay	33		(699.212.402.367)	(694.757.513.478)
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		66.304.341.774	440.342.630.863
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		589.297.830	(1.988.937.924)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39		47.230.000	(4.815.454)
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(267.093.741)	63.163.465
- (Giảm)/tăng chi phí phải trả	41		(228.276.135)	22.386.335
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		(2.838.404.125)	3.350.635.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	4.15	(42.265.488.125)	(33.928.525.007)
- Lãi vay đã trả	44		(140.288.882.687)	(69.494.272.004)
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		1.267.518.948	(6.309.297.379)
- (Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(7.400.050)	3.060.000
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		1.446.649.860	(1.291.959.256)
- (Giảm) phải trả người lao động	48		(101.605.138)	(317.969.098)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		7.148.666.363	(504.816.222)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		14.280.714.346	287.891.614
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(42.015.666.632)	(7.872.868.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1.127.878.039.958)	(1.080.417.041.588)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	61		(2.654.892.480)	(2.096.580.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	62		-	2.727.273
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		7.279.361.632	8.599.093.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		4.624.469.152	6.505.240.332
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	71	4.16	353.384.580.000	-
1. Tiền thu từ đi vay	73	4.11	13.492.169.570.000	11.062.938.289.725
1.1. Tiền vay khác	73.2		13.492.169.570.000	11.062.938.289.725
2. Tiền trả nợ gốc vay	74	4.11	(12.893.600.321.478)	(9.571.915.660.025)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(12.893.600.321.478)	(9.571.915.660.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		951.953.828.522	1.491.022.629.700
TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM	90		(171.299.742.284)	417.110.828.444
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	4.1	480.274.656.275	63.163.827.831
Tiền	101.1		480.274.656.275	63.163.827.831
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	4.1	308.974.913.991	480.274.656.275
Tiền	103.1		308.974.913.991	480.274.656.275
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		43.387.147.834.930	38.730.833.636.490
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(43.260.897.367.660)	(40.374.252.786.110)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(67.195.122.608)	1.473.023.887.127
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3.350.883.161)	(2.250.174.509)
Tăng tiền thuần trong năm	20		55.704.461.501	(172.645.437.002)
	30			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			290.098.983.593	462.744.420.595
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		290.098.983.593	462.744.420.595
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		289.824.563.378	462.704.308.296
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		274.420.215	40.112.299
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	5.4	345.803.445.094	290.098.983.593
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		345.803.445.094	290.098.983.593
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		342.484.102.044	289.824.563.378
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3.319.343.050	274.420.215


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 26 tháng 02 năm 2026


Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng


Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Tại ngày	Tại ngày	Năm 2024		Năm 2025		Tại ngày	Tại ngày
		01/01/2024	01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2024	31/12/2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	4.16	2.233.794.077.635	2.401.613.929.951	176.819.852.316	(9.000.000.000)	976.805.104.279	(351.560.551.541)	2.401.613.929.951	3.026.858.482.689
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.048.889.250.000	2.048.889.250.000	-	-	701.609.860.000	-	2.048.889.250.000	2.750.499.110.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.048.389.250.000	2.048.389.250.000	-	-	701.609.860.000	-	2.048.389.250.000	2.749.999.110.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối		184.628.313.871	352.448.166.187	176.819.852.316	(9.000.000.000)	275.195.244.279	(351.560.551.541)	352.448.166.187	276.082.858.925
Tổng cộng		2.233.794.077.635	2.401.613.929.951	176.819.852.316	(9.000.000.000)	976.805.104.279	(351.560.551.541)	2.401.613.929.951	3.026.858.482.689
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 26 tháng 02 năm 2026

Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng

Bách Quốc Vinh
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và lần thay đổi bổ sung gần nhất ngày 22/12/2025 theo Giấy phép điều chỉnh số 135/GPĐC-UBCK điều chỉnh vốn điều lệ; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400554813 do Sở tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2006 với lần thay gần nhất là lần thứ 06 ngày 15/01/2026 điều chỉnh vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất là 2.749.999.110.000 VND. Số lượng cổ phiếu là 274.999.911 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Ngày 24/9/2024, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSC theo Quyết định số 550/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/9/2024.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 221 người (tại ngày 01/01/2025 là 221 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Tự doanh;
- Môi giới chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC – Phòng giao dịch Hàm Long	Tầng 1 số 14-16 Hàm Long, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Tầng 03, số 130 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Số 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp)

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận/ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận/ban đầu hoặc;
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán hoặc các quyền tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động.

- Chi phí thiết kế, thi công văn phòng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí trả trước khác;

3.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.12 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

3.13 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Tài sản cố định vô hình và hao mòn (tiếp)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Cụ thể như sau:

**Thời gian sử dụng ước tính
(năm)**
01 – 08

Phần mềm máy vi tính

Bảng sáng chế và nhãn hiệu

Bảng sáng chế và nhãn hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Cụ thể như sau:

**Thời gian sử dụng ước tính
(năm)**
03 – 05

Bảng sáng chế và nhãn hiệu

3.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

C.T.P.
TY
IẢN
HOÁN
C
T.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu tiềm năng dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2025, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp)

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

- Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	308.974.913.991	480.274.656.275
Cộng	308.974.913.991	480.274.656.275

4.2 Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong năm

	Năm 2025		Năm 2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)
Của Công ty	297.379.579	28.983.220.796.450	180.753.463	17.953.913.387.700
Cổ phiếu	54.849.579	1.867.860.186.450	19.613.463	577.055.097.700
Trái phiếu	242.530.000	27.115.360.610.000	161.140.000	17.376.858.290.000
Của Nhà đầu tư	4.254.095.881	87.937.519.585.410	3.439.688.042	79.137.231.732.010
Cổ phiếu	4.254.065.980	87.936.605.044.680	3.439.652.242	79.136.074.420.000
Chứng chỉ quỹ	29.901	914.540.730	34.800	1.041.210.000
Trái phiếu	-	-	1.000	116.102.010
Cộng	4.551.475.460	116.920.740.381.860	3.620.441.505	97.091.145.119.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)**4.3 Các loại tài sản tài chính****4.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	657.740.545.408	668.624.181.700	297.996.541.471	319.791.689.000
ACB	86.960.250.000	80.520.000.000	98.512.350.000	104.195.106.000
MBB	58.473.115.000	54.164.770.000	63.563.840.000	69.092.770.000
CTG	191.848.500.000	191.162.900.500	70.138.020.000	80.582.040.000
HCM	-	-	62.490.555.000	62.716.080.000
VCI	43.855.100.000	35.300.000.000	-	-
VDP	217.392.494.196	253.352.294.000	-	-
HPG	21.792.500.000	19.800.000.000	-	-
VCB	32.336.600.000	29.095.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	5.081.986.212	5.229.217.200	3.291.776.471	3.205.693.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.010.000	(*)	10.010.000	(*)
CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Đà Nẵng	10.010.000	(*)	10.010.000	(*)
Trái phiếu Chính phủ	250.738.190.000	250.738.190.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000	2.460.000.000.000	2.460.000.000.000
Cộng	3.308.488.745.408	3.319.362.371.700	2.758.006.551.471	2.779.791.689.000

(*) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)**4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)****4.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm	432.251.506.849	432.251.506.849	270.000.000.000	270.000.000.000
Cộng	432.251.506.849	432.251.506.849	270.000.000.000	270.000.000.000

4.3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.793.654.580.247	2.757.454.446.140	2.080.142.095.589	2.043.917.353.528
Ông Cần Lương Minh (i)	1.518.200.000	29.339.716	1.518.200.000	22.004.787
Ông Nguyễn Quang Lĩnh (i)	1.220.900.000	26.966.856	1.220.900.000	20.225.142
Ông Tạ Ngọc Anh (i)	1.400.900.000	28.167.244	1.400.900.000	21.125.433
Ông Nguyễn Trung Toàn (i)	705.200.000	13.958.000	705.200.000	10.468.500
Bà Lê Thị Hồng (ii)	8.617.726.741	-	8.617.726.741	-
Ông Nguyễn Vĩnh Huy (ii)	8.617.726.741	-	8.617.726.741	-
Ông Nguyễn Kháng (ii)	14.217.912.441	-	14.217.912.441	-
Các nhà đầu tư khác	2.757.356.014.324	2.757.356.014.324	2.043.843.529.666	2.043.843.529.666
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	91.839.405.578	91.839.405.578	106.139.487.869	106.139.487.869
Cộng	2.885.493.985.825	2.849.293.851.718	2.186.281.583.458	2.150.056.841.397

(i) Là những nhà đầu tư vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2016. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 31/12/2025 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu) và đánh giá rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)

4.3.3 Các khoản cho vay (tiếp)

(ii) Là những nhà đầu tư vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2022. Trong năm 2022, Công ty đã giải ngân cho vay ký quỹ 03 nhà đầu tư cá nhân gồm ông Nguyễn Kháng, ông Nguyễn Vĩnh Huy, bà Lê Thị Hồng với mã cổ phiếu cho vay ký quỹ là NVL. Đây là các khoản vay ký quỹ được đảm bảo bằng tiền và chứng khoán của chính các nhà đầu tư. Chứng khoán cho vay ký quỹ nằm trong danh mục được phép cho vay và tỷ lệ cho vay tuân thủ đúng quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước tại thời điểm cho vay.

Sau quá trình Công ty xử lý bán toàn bộ cổ phiếu NVL trong danh mục chứng khoán của các Nhà đầu tư trên đang nắm giữ để thu hồi nợ theo đúng quy định pháp luật, số nợ gốc và lãi cho vay chưa thu hồi được tại ngày 31/12/2025 là 33.089.876.125 VND.

Các khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán từ ngày 28/11/2022. Ngày 08/12/2022, các Nhà đầu tư đã làm việc và đề xuất phương thức trả nợ cho Công ty đối với khoản nợ gốc và lãi còn lại của khoản vay ký quỹ. Theo đó, các Nhà đầu tư cam kết sẽ thanh toán đầy đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính còn tồn đọng với Công ty thông qua việc bán tài sản hợp pháp thuộc Dự án tổ hợp Khu du lịch Thung Lũng Đại Dương. Tuy nhiên, Công ty đã trích lập dự phòng 100% số dư cho vay và lãi vay (với tổng số tiền là 33.089.876.125 VND) trong năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2023/NQ-HĐQT/DSC ngày 01/12/2023 để đảm bảo thận trọng trong quản trị rủi ro và dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Do đó, Công ty không ghi nhận doanh thu lãi cho vay phát sinh thêm trong năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (i)	(36.209.977.289)	(36.224.742.061)
Ông Cần Lương Minh	(1.491.794.256)	(1.496.195.213)
Ông Nguyễn Quang Linh	(1.196.629.830)	(1.200.674.858)
Ông Tạ Ngọc Anh	(1.375.549.480)	(1.379.774.567)
Ông Nguyễn Trung Toàn	(692.637.800)	(694.731.500)
Bà Lê Thị Hồng	(8.617.726.741)	(8.617.726.741)
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	(8.617.726.741)	(8.617.726.741)
Ông Nguyễn Kháng	(14.217.912.441)	(14.217.912.441)
Cộng	(36.209.977.289)	(36.224.742.061)

(i) Trích lập dự phòng như tại Thuyết minh 4.3.3 "Các khoản cho vay".

4.5 Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính. Trong đó:	81.129.544.187	66.304.341.774
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	39.638.634.191	33.396.122.603
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	41.490.909.996	32.908.219.171
2. Trả trước cho người bán	4.290.000.000	4.225.000.000
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Công nghệ số FTL Việt Nam	3.180.000.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng và Nội thất An Phú	1.000.000.000	3.740.000.000
Công ty khác	110.000.000	485.000.000
3. Các khoản phải thu khác	246.050.092	243.010.092
4. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (i)	(1.879.170.294)	(1.879.170.294)
5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.332.030.251	2.930.328.081
6. Tạm ứng	337.298.456	70.204.715
Cộng	86.455.752.692	71.893.714.368

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)**4.5 Các khoản phải thu (tiếp)**

(i) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 01/01/2025 VND	Số dự phòng tại ngày 01/01/2025 VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2025 VND	Số dự phòng tại ngày 31/12/2025 VND
Các khoản phải thu khác	242.660.092	242.660.092	-	-	242.660.092	242.660.092
Bà Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825	-	-	23.322.825	23.322.825
Bà Nguyễn Thị Thủy	219.337.267	219.337.267	-	-	219.337.267	219.337.267
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.636.510.202	1.636.510.202	-	-	1.636.510.202	1.636.510.202
Bà Lê Thị Hồng	448.382.887	448.382.887	-	-	448.382.887	448.382.887
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	448.382.887	448.382.887	-	-	448.382.887	448.382.887
Ông Nguyễn Kháng	739.744.428	739.744.428	-	-	739.744.428	739.744.428
Cộng	1.879.170.294	1.879.170.294	-	-	1.879.170.294	1.879.170.294



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.6 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí thiết bị, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	148.335.074
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.764.117.782	3.009.709.359
Cộng	3.764.117.782	3.158.044.433
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.234.796.947	3.556.098.474
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	7.769.279.105	4.586.583.257
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.220.673.179	1.849.736.724
Cộng	12.224.749.231	9.992.418.455

4.7 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba	20.930.640.000	914.640.000
Ông Đinh Trọng Nghĩa (i)	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý và Dịch vụ Tài sản		
Thành Công	880.000.000	880.000.000
Các công ty khác	50.640.000	34.640.000
Cộng	20.930.640.000	914.640.000
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba	2.205.238.540	2.496.952.886
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hàm Long	1.108.893.600	1.108.893.600
Hợp tác xã Thành Công	968.940.900	1.265.655.246
Các công ty khác	127.404.040	122.404.040
Cộng	2.205.238.540	2.496.952.886

(i) Đây là khoản đặt cọc cho ông Đinh Trọng Nghĩa (cổ đông sở hữu 13.000.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Găng Việt) theo Hợp đồng số 2212/2025/HĐĐC ngày 22/12/2025 về việc nhận chuyển nhượng 10% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Găng Việt từ ông Đinh Trọng Nghĩa. Tiền độ chuyển nhượng trong vòng tối đa 06 tháng kể từ ngày ông Đinh Trọng Nghĩa đã nhận được tiền đặt cọc và có thể được gia hạn theo thỏa thuận giữa các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	12.300.583.781	2.665.707.088	14.966.290.869
Mua sắm	69.575.000	1.784.812.480	1.854.387.480
Tại ngày 31/12/2025	12.370.158.781	4.450.519.568	16.820.678.349
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	6.442.424.697	467.044.315	6.909.469.012
Khấu hao	2.222.267.002	1.053.066.979	3.275.333.981
Tại ngày 31/12/2025	8.664.691.699	1.520.111.294	10.184.802.993
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	5.858.159.084	2.198.662.773	8.056.821.857
Tại ngày 31/12/2025	3.705.467.082	2.930.408.274	6.635.875.356

Tại ngày 31/12/2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.741.726.780 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.583.546.780 VND).

4.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	88.000.000	132.000.000	10.666.918.480	10.886.918.480
Mua sắm	-	-	1.062.600.000	1.062.600.000
Tại ngày 31/12/2025	88.000.000	132.000.000	11.729.518.480	11.949.518.480
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	83.722.207	75.350.000	4.895.577.137	5.054.649.344
Khấu hao	4.277.793	26.400.000	1.219.119.229	1.249.797.022
Tại ngày 31/12/2025	88.000.000	101.750.000	6.114.696.366	6.304.446.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	4.277.793	56.650.000	5.771.341.343	5.832.269.136
Tại ngày 31/12/2025	-	30.250.000	5.614.822.114	5.645.072.114

Tại ngày 31/12/2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.422.256.480 VND (tại ngày 01/01/2025 là 2.157.317.800 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.10 Tiền nộp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới và nghiệp vụ tự doanh.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền nộp đầu năm	9.771.805.023	7.053.967.032
Tiền nộp bổ sung trong năm	1.958.838.630	2.176.676.621
Tiền lãi phân bổ trong năm	492.952.141	541.161.370
Cộng	12.223.595.794	9.771.805.023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)**4.11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 01/01/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (i)	1.566.805.390.000	1.566.805.390.000	8.241.169.570.000	7.119.823.751.478	2.688.151.208.522	2.688.151.208.522
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (ii)	600.000.000.000	600.000.000.000	1.818.000.000.000	1.964.000.000.000	454.000.000.000	454.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Thành (iii)	400.000.000.000	400.000.000.000	1.400.000.000.000	1.413.307.570.000	386.692.430.000	386.692.430.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iv)	-	-	320.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (v)	-	-	250.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	-	-	300.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	413.469.000.000	413.469.000.000	460.000.000.000	873.469.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	360.000.000.000	360.000.000.000	603.000.000.000	963.000.000.000	-	-
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Cộng	3.340.274.390.000	3.340.274.390.000	13.492.169.570.000	12.893.600.321.478	3.938.843.638.522	3.938.843.638.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)**4.11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)**

Số hợp đồng	Số dư vay tại ngày 31/12/2025 (VND)	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích
(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1412941/HĐTD ngày 11/6/2025	2.688.151.208.522	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C, đầu tư trái phiếu Chính phủ, giấy tờ có giá và chứng khoán khác. Đầu tư kinh doanh cổ phiếu
Hợp đồng thấu chi số 01/2025/1412941/HĐTC ngày 11/6/2025		Đến ngày 31/5/2026	4,8%/năm sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng	Bù đắp nguồn vốn đầu tư, kinh doanh cổ phiếu
(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 131.028/25/DN ngày 26/5/2025	454.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 04 tháng	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh tự doanh của Khách hàng; Giải ngân bù đắp đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh tự doanh của Khách hàng
(iii) Hợp đồng cấp tín dụng số CHA.DN.6708.070525 ngày 28/5/2025	386.692.430.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 03 tháng đối với mục đích vay bổ sung vốn cho hoạt động cho vay kỳ quỹ, không quá 06 tháng đối với các mục đích vay khác	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, chi trả chi phí vận hành: Chi trả lương nhân viên, chi trả chi phí hoạt động vận hành (điện, nước, ...); Đầu tư/mua trái phiếu Chính phủ; Hoàn vốn cho các giao dịch mua/đầu tư trái phiếu Chính phủ tối đa 10 ngày làm việc tính từ ngày thanh toán; Đầu tư/mua trái phiếu tổ chức tín dụng; Bổ sung vốn cho hoạt động cho vay kỳ quỹ (cho vay margin)
(iv) Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-250075646 ngày 20/6/2025	160.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 04 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân khoản vay	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh trái phiếu Chính phủ
(v) Hợp đồng tín dụng số 1053312.25 ngày 23/6/2025	150.000.000.000	12 tháng kể từ ngày 06/5/2025	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương; Cho vay bù đắp chi phí mua trái phiếu Chính phủ
(vi) Hợp đồng cho vay số BCLC-3895-01 ngày 24/12/2024	100.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 03 tháng đối với khoản vay không có biện pháp đảm bảo và 06 tháng đối với khoản vay có biện pháp đảm bảo	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Cho vay/đầu tư kinh doanh trái phiếu Chính phủ
Cộng	3.938.843.638.522			

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Sở Giao dịch chứng khoán	1.866.321.088	1.446.656.952
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	6.731.021.295	506.555.412
Cộng	8.597.342.383	1.953.212.364

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay phải trả	15.792.889.160	5.632.078.883
Chi phí phải trả khác	358.789.594	587.065.729
Cộng	16.151.678.754	6.219.144.612

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity	794.333.648	794.333.648
Cộng tác viên phát triển khách hàng	2.264.565.444	1.497.354.081
Đối tượng khác	4.241.000	4.241.000
Cộng	3.063.140.092	2.295.928.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)**4.15 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2025 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		57.086.063	57.086.063	-	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	96.802.545	439.620.688	617.960.872	-	275.142.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.264.982.125	42.265.488.125	64.057.923.792	-	44.057.417.792
Thuế thu nhập cá nhân	-	401.784.685	9.147.371.703	9.293.405.045	-	547.818.027
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ	-				-	
Nhà đầu tư	-	2.617.828.228	49.639.739.251	50.762.015.585	-	3.740.104.562
Các loại thuế khác	-	-	418.849.845	418.849.845	-	-
Cộng	-	25.381.397.583	101.911.069.612	125.150.155.139	-	48.620.483.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	2.048.389.250.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	184.628.313.871	2.233.794.077.635
Lãi trong năm	-	-	-	-	176.819.852.316	176.819.852.316
Chia các quỹ	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	2.048.389.250.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	352.448.166.187	2.401.613.929.951
Tại ngày 01/01/2025	2.048.389.250.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	352.448.166.187	2.401.613.929.951
Góp vốn (i)	353.384.580.000	-	-	-	-	353.384.580.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	275.195.244.279	275.195.244.279
Chia các quỹ (ii)	-	-	-	-	(3.335.271.541)	(3.335.271.541)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	348.225.280.000	-	-	-	(348.225.280.000)	-
Tại ngày 31/12/2025	2.749.999.110.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	276.082.858.925	3.026.858.482.689

(i) Tăng vốn theo phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ thực hiện 17,251827503%) theo báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 124/2025/CV-DSC ngày 24/11/2025 của Công ty gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

(ii) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 3.335.271.541 VND từ lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/DSC ngày 04/4/2025.

(iii) Tăng vốn theo phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức (tỷ lệ 17%) theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 207/2025/CV-DSC ngày 20/10/2025 của Công ty gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Anh	854.097.660.000	31,06	729.998.000.000	35,64
Công ty CP Đầu tư NTP	819.000.000.000	29,78	700.000.000.000	34,17
Ông Lê Ngọc Đức	323.501.770.000	11,76	-	-
Các cổ đông khác	753.399.680.000	27,40	618.391.250.000	30,19
Cộng	2.749.999.110.000	100	2.048.389.250.000	100

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	275.161.075	205.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	274.999.911	204.838.925
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	274.999.911	204.838.925
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	274.999.911	204.838.925
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	274.999.911	204.838.925
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16.4 Lãi cơ bản/thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
Lãi kế toán sau thuế TNDN (VND)	275.195.244.279	176.819.852.316
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(3.335.271.541)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	217.108.615	204.838.925
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.268	847

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 3.335.271.541 VND từ lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/DSC ngày 04/4/2025.

Hiện tại, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu nên thu nhập pha loãng trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	399.547.900.000	112.079.760.000
Cộng	399.547.900.000	112.079.760.000

5.2 Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Cổ phiếu	16.502.140.000	-
Cộng	16.502.140.000	-

5.3 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Cổ phiếu và chứng quyền	77.557.050.000	94.075.300.000
Cộng	77.557.050.000	94.075.300.000

5.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Cổ phiếu	3.867.770.000	8.191.680.000
Cộng	3.867.770.000	8.191.680.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.5 Tiền gửi của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	342.484.102.044	289.824.563.378
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	342.229.688.281	289.810.369.904
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	254.413.763	14.193.474
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.319.343.050	274.420.215
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	3.190.297.963	17.997.037
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	129.045.087	256.423.178
Cộng	345.803.445.094	290.098.983.593

5.6 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	345.789.988.622	290.076.907.821
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	345.774.327.013	289.916.308.289
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	15.661.609	160.599.532
Cộng	345.789.988.622	290.076.907.821

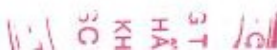
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

6.1 Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (đơn vị)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2025 (VND)	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2024 (VND)
I	Lãi bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	24.957.675	819.151.512.000	721.692.046.920	97.459.465.080	22.978.297.252
2	Chứng chỉ tiền gửi	2.011.819	1.017.569.476.595	1.016.784.986.285	784.490.310	5.514.366.070
3	Trái phiếu Chính phủ	69.980.000	7.593.002.910.000	7.591.767.470.000	1.235.440.000	39.500.000
	Tổng cộng	96.949.494	9.429.723.898.595	9.330.244.503.205	99.479.395.390	28.532.163.322
II	Lỗ bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	140.160	2.163.550.450	2.271.959.884	(108.409.434)	(2.389.389.941)
2	Chứng chỉ tiền gửi	44	401.980.988.241	402.180.719.234	(199.730.993)	(165.024.810)
3	Trái phiếu Chính phủ	50.110.000	5.839.670.260.000	5.840.181.780.000	(511.520.000)	(1.541.270.000)
	Tổng cộng	50.250.204	6.243.814.798.691	6.244.634.459.118	(819.660.427)	(4.095.684.751)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

6.2 Chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2025 (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 01/01/2025 (*) (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm 2025 (VND)
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
	HAI	458.212	69.000	(389.212)	(389.212)	-
	SBD	5.081.528.000	5.229.148.200	147.620.200	-	147.620.200
	VCI	43.855.100.000	35.300.000.000	(8.555.100.000)	-	(8.555.100.000)
	VDP	217.392.494.196	253.352.294.000	35.959.799.804	-	35.959.799.804
	HPG	21.792.500.000	19.800.000.000	(1.992.500.000)	-	(1.992.500.000)
	ACB	86.960.250.000	80.520.000.000	(6.440.250.000)	-	(6.440.250.000)
	CTG	191.848.500.000	191.162.900.500	(685.599.500)	(10.980.645.000)	10.295.045.500
	MBB	58.473.115.000	54.164.770.000	(4.308.345.000)	(4.437.500.000)	129.155.000
	VCB	32.336.600.000	29.095.000.000	(3.241.600.000)	-	(3.241.600.000)
	NLG	-	-	-	(14.705.000)	14.705.000
	FPT	-	-	-	90.500.000	(90.500.000)
	BID	-	-	-	(13.000.000)	13.000.000
	VCB	-	-	-	(12.000.000)	12.000.000
	Tổng cộng	657.740.545.408	668.624.181.700	10.883.636.292	(15.367.739.212)	26.251.375.504

(*) Đây là số chênh lệch đánh giá lại của các mã cổ phiếu tại đầu năm, không bao gồm số cổ phiếu đã bán trong năm 2025, phần chênh lệch so với giá gốc đã được ghi vào lãi/lỗ bán các tài sản tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)**6.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính, cho vay và phải thu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	112.185.692.329	96.649.029.241
Từ tài sản tài chính HTM	18.716.937.392	9.980.263.314
Từ các khoản cho vay và phải thu	253.428.970.873	197.292.446.866
Cộng	384.331.600.594	303.921.739.421

6.4 Thu nhập hoạt động khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ hoạt động ủy thác đầu tư (i)	22.491.000.000	-
Thu nhập từ hoạt động khác	214.429.180	248.466.246
Cộng	22.705.429.180	248.466.246

(i) Hoạt động nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư cá nhân phù hợp với giấy phép hoạt động của Công ty căn cứ quy định tại điểm a) khoản 1 Điều 19 Thông tư 121/2020/TT-BTC.

6.5 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán, chi phí lương, chi phí khác)	117.488.542.050	121.230.854.531
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.594.500.546	3.117.307.998
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.937.660.442	3.353.921.807
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	400.776.884	1.076.413.500
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(14.764.772)	34.451.136
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	80.000.000	1.892.252.164
Cộng	123.486.715.150	130.705.201.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)****6.6 Chi phí lãi vay**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	150.449.692.964	71.932.753.915
Lãi vay ngân hàng	150.449.692.964	71.932.753.915
Cộng	150.449.692.964	71.932.753.915

6.7 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.459.894.825	28.626.818.535
Chi phí vật liệu văn phòng	1.860.375	84.700.896
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	207.147.198	867.654.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.311.981.703	687.975.904
Thuế và các khoản lệ phí	6.000.001	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	883.484.228	2.937.885.988
Chi phí khác bằng tiền	23.787.223.436	14.284.813.288
Cộng	52.657.591.766	47.495.849.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi kế toán trước thuế	344.026.748.235	220.685.259.006
Các khoản điều chỉnh	(23.739.659.276)	(7.443.108.183)
Chi phí không được trừ	3.870.339.845	5.402.398.655
Giảm trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại năm trước (i)	(9.763.311.817)	(7.108.928.286)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.742.098.300)	(6.634.699.600)
Hoàn nhập lãi chênh lệch từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (ii)	37.445.976.000	898.121.048
(Chênh lệch) lãi từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(51.550.565.004)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	320.287.088.959	213.242.150.823
Thu nhập tính thuế trong năm	320.287.088.959	213.242.150.823
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	64.057.417.792	42.648.430.165
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh bổ sung	506.000	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	64.057.923.792	42.648.430.165
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	22.264.982.125	13.545.076.967
Thuế TNDN đã trả trong năm	(42.265.488.125)	(33.928.525.007)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	44.057.417.792	22.264.982.125

(i) Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của khoản dự phòng phải thu cho vay và lãi vay là khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết khoản dự phòng như tại Thuyết minh 4.3.3 "Các khoản cho vay".

(ii) Đây là phần lãi đánh giá lại giá trị hợp lý tăng so với giá gốc đã được ghi nhận một khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm tài chính 2024. Trong năm, các tài sản tài chính FVTPL này đã được bán, Công ty thực hiện hoàn nhập khoản lãi trên để tính thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)**6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả hoạt động	
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Số dư cuối năm	-	-		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%		
Số dư đầu năm	-	3.472.638.633		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại hoàn nhập trong năm liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Chênh lệch từ nghiệp vụ trích lập dự phòng phải thu cho vay và lãi vay	(1.952.662.363)	(1.421.785.657)	1.952.662.363	1.421.785.657
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả và thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.952.662.363	(2.050.852.976)		
	7.123.293.388	2.349.713.224		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Số dư cuối năm				
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%		
Số dư đầu năm	2.349.713.224	4.605.375.332		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế - Chênh lệch từ nghiệp vụ đánh giá lại TSTC FVTPL	10.310.113.001	4.425.751.122	10.310.113.001	4.425.751.122
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế TNDN hoàn nhập trong năm từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế - Hoàn nhập chênh lệch từ nghiệp vụ đánh giá lại TSTC FVTPL đã ghi nhận vào doanh thu năm trước	(7.489.195.200)	(4.630.560.254)	(7.489.195.200)	(4.630.560.254)
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.952.662.363	(2.050.852.976)		
			4.773.580.164	1.216.976.525
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Đức Anh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư NTP	Cổ đông lớn
Ông Lê Ngọc Đức	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP	Công ty có liên quan của người nội bộ (ông Bạch Quốc Vinh)
Công ty Cổ phần Thành Công Motor Việt Nam	Công ty có liên quan của người nội bộ (ông Nguyễn Đức Anh)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Cung cấp dịch vụ, trả phí tư vấn và mua tài sản

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP	-	1.525.000.000
Trả phí tư vấn đầu tư	-	1.525.000.000
Công ty Cổ phần Thành Công Motor Việt Nam	-	408.971.017
Mua tài sản	-	408.971.017
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	806.000.000	-
Phí tư vấn đầu tư đã cung cấp	806.000.000	-
Cộng	806.000.000	1.933.971.017

Góp vốn

Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (tỷ lệ 17%) và phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ thực hiện quyền 17,251827503%). Chi tiết xem tại Thuyết minh 4.16 "Vốn chủ sở hữu". Trong đó, chi tiết của các cổ đông lớn của Công ty như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Đức Anh (i)	124.099.660.000	714.999.000.000
Công ty CP Đầu tư NTP (i)	119.000.000.000	-
Ông Lê Ngọc Đức (ii)	323.501.770.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Góp vốn (tiếp)

(i) Tăng vốn theo phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức trong năm 2025.

(ii) Tăng vốn theo phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Ông Lê Ngọc Đức đã mua cổ phiếu phát hành thêm của đợt chào bán thông qua việc nhận chuyển nhượng quyền mua của các cổ đông khác.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	2.853.333.333	3.810.500.000
Ông Nguyễn Đức Anh	1.976.000.000	1.488.000.000
Ông Vũ Nhật Lâm (miễn nhiệm ngày 04/4/2025)	317.333.333	1.675.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	280.000.000	327.500.000
Ông Bạch Quốc Vinh	280.000.000	320.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	140.000.000	160.000.000
Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	140.000.000	160.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.800.000.000	3.200.000.000
Ông Bạch Quốc Vinh	2.800.000.000	3.200.000.000
Cộng	5.793.333.333	7.170.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**7.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động cho vay VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
Năm 2025					
1. Doanh thu	263.177.087.823	113.782.816.122	253.428.970.873	64.618.061.719	695.006.936.537
2. Các chi phí trực tiếp	27.723.602.797	117.488.542.050	-	5.998.173.100	151.210.317.947
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ					203.819.784.730
4. Thu nhập khác không phân bổ					4.049.914.375
Lợi nhuận trước thuế	235.453.485.026	(3.705.725.928)	253.428.970.873	58.619.888.619	344.026.748.235
Số dư tại ngày 31/12/2025					
1. Tài sản bộ phận	3.319.362.371.700	12.223.595.794	2.888.922.642.727	478.731.326.894	6.699.239.937.115
2. Tài sản không phân bổ					360.717.905.470
Tổng tài sản	3.319.362.371.700	12.223.595.794	2.888.922.642.727	478.731.326.894	7.059.957.842.585
Nợ phải trả tại ngày 31/12/2025					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	14.602.012.389	-	-	14.602.012.389
2. Nợ phải trả không phân bổ					4.018.497.347.507
Tổng nợ phải trả	-	14.602.012.389	-	-	4.033.099.359.896



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**7.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp)**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động cho vay VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
Năm 2024					
1. Doanh thu	179.126.840.914	103.975.163.406	197.292.446.866	22.714.783.728	503.109.234.914
2. Các chi phí trực tiếp	34.782.555.522	121.230.854.531	-	9.474.346.605	165.487.756.658
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ					119.494.462.814
4. Thu nhập khác không phân bổ					2.558.243.564
Lợi nhuận trước thuế	144.344.285.392	(17.255.691.125)	197.292.446.866	13.240.437.123	220.685.259.006
Số dư tại ngày 01/01/2025					
1. Tài sản bộ phận	2.779.791.689.000	9.771.805.023	2.183.452.964.000	308.427.387.050	5.281.443.845.073
2. Tài sản không phân bổ					510.846.277.757
Tổng tài sản	2.779.791.689.000	9.771.805.023	2.183.452.964.000	308.427.387.050	5.792.290.122.830
Nợ phải trả tại ngày 01/01/2025					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	2.617.828.228	-	-	2.617.828.228
2. Nợ phải trả không phân bổ					3.388.058.364.651
Tổng nợ phải trả	-	2.617.828.228	-	-	3.390.676.192.879

(i) Hoạt động khác bao gồm hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động đầu tư vào tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn, hoạt động lưu ký chứng khoán, hoạt động tư vấn tài chính và thu nhập hoạt động khác.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Từ 01 năm trở xuống	4.526.118.067	9.475.754.741
Trên 01 năm đến 05 năm	764.526.333	6.840.755.315
Cộng	5.290.644.400	16.316.510.056

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Địa điểm thuê hoạt động	Giá thuê chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn vị tính	Thời hạn thuê
Tòa nhà Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội			
Tầng 1	158.945.455	VND/tháng	01/01/2026 - 31/3/2027
Tầng 2	134.673.000	VND/tháng	01/4/2021 - 31/3/2026
Tòa nhà HEAC số 14-16 phố Hàm Long, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội			
Tầng 1	15.151.531	VND/tháng	01/7/2022 - 14/5/2027
Tòa nhà tại địa chỉ số 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh			
Tầng 1, 2, 3, 4	265.653.180	VND/tháng	01/01/2026 - 30/6/2026
Tầng 3 nhà B, Tòa nhà số 130 đường Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	36.584.680	VND/tháng	01/6/2024 - 30/6/2027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 26/01/2026, ông Nguyễn Đức Anh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo pháp luật kiêm cổ đông lớn của Công ty (sở hữu 31,06% cổ phần) đã bán 20.049.720 cổ phiếu (trên tổng số 21.302.828 cổ phiếu đăng ký giao dịch) theo phương thức khớp lệnh thỏa thuận. Sau khi hoàn tất thực hiện giao dịch, ông Nguyễn Đức Anh còn nắm giữ 65.360.046 cổ phiếu tương đương tỷ lệ 23,77%. Cùng ngày này, bà Nguyễn Thị Thu Hà – Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty (sở hữu 2,58% cổ phần) đã bán 4.055.026 cổ phiếu (trên tổng số 4.308.466 cổ phiếu đăng ký giao dịch) theo phương thức khớp lệnh thỏa thuận. Sau khi hoàn tất thực hiện giao dịch, bà Nguyễn Thị Thu Hà còn nắm giữ 3.034.940 cổ phiếu tương đương tỷ lệ 1,1%.

Ngày 28/01/2026, Hội đồng Quản trị thông qua Nghị quyết 02/2026/NQ-HĐQT/DSC về triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP") sửa đổi và Nghị quyết 03/2026/NQ-HĐQT/DSC thông qua quy chế phát hành cổ phiếu và sửa đổi danh sách cán bộ nhân viên được tham gia chương trình trên. Cụ thể theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐQT/DSC, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 5.000.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị dự kiến phát hành là 50.000.000.000 VND, nhằm mục đích thu hút người lao động, tạo động lực cho người lao động và khuyến khích nâng cao vai trò, gắn kết trách nhiệm của cán bộ chủ chốt, đồng thời bổ sung vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ. Theo Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT/DSC, tổng số lượng cổ phiếu cán bộ nhân viên được phân bổ theo chương trình ESOP là 4.403.650 cổ phiếu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để thực hiện việc tăng vốn điều lệ như phương án nêu trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	863	(16)	847
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	863	(16)	847


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 26 tháng 02 năm 2026


Trần Minh Toán
Kế toán trưởng


Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc





CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số: 38 /2026/CV-KT/DSC

(V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế năm 2025
biến động với năm 2024)

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2025 lập ngày 26././2026;
- DSC đã công bố thông tin BCTC kiểm toán năm 2025 trên website công ty: www.dsc.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2025 biến động với lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	695.006.936.537	503.109.234.914	38%
2	Chi phí hoạt động	151.210.317.947	165.487.756.658	-9%
3	Doanh thu tài chính	4.030.215.473	2.505.555.661	61%
4	Chi phí tài chính	150.449.692.964	71.932.753.915	109%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.657.591.766	47.495.849.385	11%
6	Thu nhập khác	19.698.902	52.687.903	
7	Chi phí khác	712.500.000	65.859.514	
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	344.026.748.235	220.685.259.006	56%
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.057.923.792	42.648.430.165	
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.773.580.164	1.216.976.525	
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	275.195.244.279	176.819.852.316	56%

Giải trình nguyên nhân: Là do doanh thu tăng so với năm 2024

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế năm 2025 của DSC.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP, KT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC



Bạch Quốc Vinh